

Bản án số: 01/2025/KDTM-PT
Ngày 16-01-2025
“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nam

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Trọng Căn và Bà Trương Thị Đào Vi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thi Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng Anh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 05/2024/TLPT- KDTM về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N;

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ Chi nhánh Ngân hàng N-Chi nhánh tỉnh T: số A H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là quận T, thành phố H);

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Thái Văn K, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh thành phố H ; có mặt.

2. Ông Trần Khắc T, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng N chi nhánh thành phố H.

3. Ông Phạm Văn C, cán bộ pháp chế Ngân hàng N chi nhánh thành phố H; có mặt.

Đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền số 1432/QĐ-NHNo.TTH ngày 07/9/2023.

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3;

Địa chỉ: 0 C, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là quận T, thành phố H).

Người đại diện hợp pháp: Bà Đinh Thị H, Giám đốc công ty.

Bà Đinh Thị H đã ủy quyền cho ông Nguyễn Việt T1; địa chỉ: B Kiệt H B, phường Đ, quận T, thành phố H tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 30/10/2024. Ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty TNHH D; địa chỉ: Khu B, Khu đô thị R, phường T, quận T, thành phố H. Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Bảo H1, chức vụ: Giám đốc;

2. Công ty TNHH T4; địa chỉ: G - G B, phường P, quận T, thành phố H. Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Công Minh H2, chức vụ: Giám đốc.

- *Người kháng cáo*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/7/2023, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng N (sau đây gọi tắt là A) - Chi nhánh thành phố H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3) đã ký kết các kết các hợp đồng vay vốn sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 03/3/2008 (4000-LAV200800943); Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PLHĐTD ngày 26/01/2009; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 08/6/2012; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 26/3/2013; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 24/12/2013; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 03/6/2020; Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng chẵn) để đầu tư khách sạn tại địa chỉ số H - A C, phường P, quận T, thành phố H; Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày 04/3/2008. Công ty T3 đã nhận tiền vay đầy đủ tại từng giấy nhận nợ.

2. Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV201400486 ngày 19/05/2014; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 01/HĐ SĐBS ngày 17/12/2015; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 4000-LAV-201400486/SĐBS/2020 ngày 03/6/2020. Số tiền vay: 34.000.000.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ đồng chẵn); để đầu tư Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng 40.000 tấn/năm tại Khu công nghiệp L, huyện P, thành phố H; Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày 22/5/2014. Công ty T3 đã được giải ngân số 32.831.633.511 đồng tại các giấy nhận nợ.

3. Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV202000737 ngày 10/9/2020. Hạn mức cấp tín dụng: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn) để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Công ty T3 đã nhận tiền vay đầy đủ tại từng giấy nhận nợ.

Nghĩa vụ trả nợ của các hợp đồng vay vốn nêu trên được bảo đảm bằng các Hợp đồng thế chấp, được Công ty T3 ký kết với A – chi nhánh thành phố H như sau:

1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 4000LCP201200326/HĐTC.QSDD-TSTD ngày 17/12/2012; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Số 01/HĐ SĐBS ngày 29/01/2015; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2016/HĐ SĐBS ngày 30/12/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐ số 01/2018/HĐ SĐBS SĐBS ngày 27/03/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23/5/2018. Các Hợp đồng trên đã được công chứng tại Văn phòng C1. Tài sản đảm bảo đã được đăng ký giao dịch đảm bảo vào ngày 18/12/2012 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) vào ngày 30/12/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H. Loại tài sản: Tài sản gắn liền với đất (Công trình Khách sạn – Khách sạn N1) tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại địa chỉ: Số H C, phường P, quận T, thành phố H; diện tích xây dựng: 435,7 m²; diện tích sàn: 4.149,7 m²; cấp công trình: Cấp 2; số tầng: 09 tầng + tầng lửng; có kết cấu T2 gạch, khung bê tông cốt thép, mái tôn. Khách sạn N1 bao gồm: Phần xây dựng cơ bản; toàn bộ hệ thống điện, thiết bị và vật dụng các loại gắn liền trên tường; hệ thống thang máy; trang vật dụng sử dụng cho từng phòng và các tài sản phụ trợ khác gắn liền với khách sạn N1. Công trình khách sạn thuộc chủ sở hữu là Công ty T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 730897; Số vào sổ cấp GCN: CT06768 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T (nay là thành phố H) cấp ngày 26 tháng 12 năm 2016.

2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4000LCL201600610 ngày 30/12/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2017/HĐ SĐBS ngày 27/03/2017, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2018/HĐ SĐBS ngày 23/5/2018; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 4000LCL201600610/SĐBS/2020 ngày 21 tháng 5 năm 2020. Các Hợp đồng này đều được công chứng tại Phòng C2. Tài sản đảm bảo đã được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 30/12/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H. Loại tài sản: Quyền sử dụng đất tại thửa đất: 46, tờ bản đồ: 07 tọa lạc tại địa chỉ: 0 C, phường P, quận T, thành phố H. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận góp vốn đất được công nhận QSDD như giao có thu tiền sử dụng đất. Diện tích đất: 521,4 m² (Đất trong chỉ giới quy hoạch 16,7m); Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Chủ sử dụng: Công ty T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 730897; Số vào sổ cấp cấp GCN: CT06768 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố H cấp ngày 26 tháng 12 năm 2016.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T3 không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã ký kết tại các hợp đồng tín dụng, đến ngày 02/7/2022, các khoản vay của Công ty T3 đã chuyển nợ quá hạn. A đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu Công ty T3 thực hiện nghĩa vụ trả nợ quá hạn nhưng Công ty T3 vẫn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, liên tiếp vi phạm các cam kết, thỏa thuận tại các biên bản làm việc, không phối

hợp xử lý tài sản đảm bảo để trả nợ. Do đó A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên buộc Công ty TNHH MTV T3 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A theo các hợp đồng tín dụng với tổng số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 04/6/2024 là: 93.870.832.186 đồng, trong đó nợ gốc là 68.923.114.843 đồng; nợ lãi là 24.947.717.343 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn 20.055.952.963 đồng, nợ lãi quá hạn: 3.984.934.653 đồng, nợ lãi chậm trả là 906.829.727 đồng).

Tuyên buộc Công ty T3 phải tiếp tục trả nợ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/6/2024 theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi trả hết nợ cho A.

Về xử lý tài sản bảo đảm, trong trường hợp Công ty T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp sau để thu hồi nợ, cụ thể: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 4000LCP201200326/HĐTC.QSĐĐ-TSTĐ ngày 17/12/2012; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Số 01/HĐ SĐBS ngày 29/01/2015; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2016/HĐ SĐBS ngày 30/12/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐ SĐBS ngày 27/03/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2018/HĐ SĐBS ngày 23/5/2018. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4000LCL201600610 ngày 30/12/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2017/HĐ SĐBS ngày 27/03/2017; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2018/HĐ SĐBS ngày 23/5/2018, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 4000LCL201600610/SĐBS/2020 ngày 21 tháng 5 năm 2020.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả nợ cho A thì Công ty T3 tiếp tục trả nợ cho đến khi tất toán khoản nợ.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 09/2024/KDTM - ST ngày 04/6/2024 đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 phải trả cho Ngân hàng N số tiền còn nợ theo các Hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 03/3/2008 (4000-LAV2008-00943); Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PLHĐTD ngày 26/01/2009; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 08/6/2012; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 26/3/2013; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 24/12/2013; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 03/6/2020; Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV2014-00486 ngày 19/05/2014; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 01/HĐ SĐBS ngày 17/12/2015; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 4000-LAV- 201400486/SĐBS/2020 ngày 03/6/2020 và Hợp đồng tín dụng số 4000- LAV2020-00737 ngày 10/9/2020 được ký kết giữa A – chi nhánh thành phố H và Công ty T3 với số tiền tính đến ngày 04/6/2024 là 93.870.832.186 đồng, trong đó nợ gốc là 68.923.114.843 đồng; nợ lãi là 24.947.717.343 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn 20.055.952.963 đồng, nợ lãi quá hạn: 3.984.934.653 đồng, nợ lãi chậm trả là 906.829.727 đồng).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, lãi chậm trả phát sinh theo mức lãi suất quy định tại các hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 05/6/2024 cho đến ngày trả hết nợ.

Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đảm bảo cho khoản vay để thu hồi nợ là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Công trình Khách sạn N1 – nay là Khách sạn J tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại địa chỉ: Số H C, phường P, thành phố H; diện tích xây dựng: 435,7 m²; diện tích sàn: 4.149,7 m²; cấp công trình: Cấp 2; số tầng: 09 tầng + tầng lửng; có kết cấu T2 gạch, khung bê tông cốt thép, mái tôn. Khách sạn N1, nay là khách sạn J bao gồm: Phần xây dựng cơ bản; toàn bộ hệ thống điện, thiết bị và vật dụng các loại gắn liền trên tường; hệ thống thang máy; trang vật dụng sử dụng cho từng phòng và các tài sản phụ trợ khác gắn liền với khách sạn N1; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 730897; Sổ vào sổ cấp cấp GCN: CT06768 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 26 tháng 12 năm 2016 cho Công ty TNHH MTV T3.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả nợ A thì Công ty T3 tiếp tục nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán khoản nợ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24/6/2024, bị đơn Công ty T3 có đơn kháng cáo, ngày 04/11/2024 có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án số 09/2024/KDTM-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có ý kiến: Nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu như tại cấp sơ thẩm; Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn do không có căn cứ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng cáo của Bị đơn, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và đã nộp tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Việt T1. Ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Người kháng cáo-Bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của Công ty T3 về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án số 09/2024/KDTM-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế vì cho rằng Bản án sơ thẩm nêu trên có vi phạm về thủ tục tố tụng và vi phạm về nội dung; Cụ thể:

Xét kháng cáo của Công ty T3 cho rằng Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế không giải quyết các hợp đồng cho thuê khách sạn giữa Công ty T3 với Công ty TNHH T4, Công ty TNHH D mà vẫn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quyết định xử lý tài sản thế chấp là khách sạn tại 0 C, phường P, thành phố H trong trường hợp bị đơn không trả được nợ là chưa đảm bảo được quyền lợi của các bên, thấy rằng:

Cấp sơ thẩm đã đưa Công ty TNHH T4, Công ty TNHH D tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, họ không có yêu cầu độc lập. Sau khi xét xử sơ thẩm họ không kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm A trình bày Công ty T3 ký kết các hợp đồng cho thuê khách sạn với Công ty TNHH T4, Công ty TNHH D thì họ hoàn toàn không biết. Cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh Công ty T3 ký kết các hợp đồng cho thuê tài sản thế chấp có báo cho A (bên nhận thế chấp) biết là vi phạm khoản 6 Điều 321 Bộ luật Dân sự.

Cấp sơ thẩm buộc Công ty T3 phải giao tài sản thế chấp để xử lý là có căn cứ, quy định tại Điều 323 Bộ luật Dân sự và trường hợp công ty D và công ty T3, Công ty Đ tranh chấp thì được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật cũng đảm bảo quyền lợi của các bên.

Đối với kháng cáo cho rằng Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 68.923.114.843 đồng và nợ lãi là 24.947.717.343 đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện, thấy rằng: Theo đơn khởi kiện ngày 26/07/2023, tại mục “Yêu cầu khởi kiện” có nội dung: “2. *Tuyên buộc Công ty TNHH MTV T3 phải tiếp tục trả nợ tiền lãi phát sinh...*”. Tại bản tự khai ngày 07/9/2023 của đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên buộc bị đơn Công ty T3 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A theo các Hợp đồng tín dụng với tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 07/9/2023 là 86.743.544.538 đồng, trong đó nợ gốc là 68.923.114.843 đồng, nợ lãi là 17.820.429.695 đồng, tiếp đó phía nguyên đơn tiếp tục cung cấp cho Tòa án tài liệu là Bảng kê tính lãi đến các ngày 07/09/2023, 17/11/2023 và 04/6/2024 thể hiện số nợ lãi buộc bị đơn phải trả. Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn đã có yêu cầu bổ sung là thay đổi số tiền lãi buộc

bị đơn phải trả. Cấp sơ thẩm tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là không vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Đối với việc bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định số nợ cụ thể theo từng Hợp đồng, không xác định rõ mức lãi suất trong hạn, nợ lãi quá hạn, nợ lãi chậm trả đối với các khoản nợ cụ thể mà chỉ xác định số tiền nợ lãi là không đúng. Xét các khoản nợ gốc và lãi cụ thể theo từng Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn A và bị đơn Công ty T3 tính đến ngày 04/6/2024 như sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 03/3/2008 và các phụ lục kèm theo: Số nợ bị đơn chưa trả là 9.802.717.023 đồng, trong đó nợ gốc là 6.391.481.332 đồng, nợ lãi là 3.411.235.691 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn là 2.941.065.639 đồng, lãi quá hạn là 470.170.025 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV201400486 ngày 19/5/2014: Số nợ bị đơn chưa trả là 17.788.981.608 đồng, trong đó nợ gốc là 12.531.633.511 đồng, nợ lãi là 5.257.348.097 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn là 5.017.178.604 đồng, lãi quá hạn là 240.169.493 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV202000737 ngày 10/9/2020: Số nợ bị đơn chưa trả là 66.279.133.555 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000.000 đồng, nợ lãi là 16.279.133.555 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn là 12.097.708.720 đồng, lãi quá hạn là 3.274.595.108 đồng, lãi chậm trả là 906.829.727 đồng).

Tổng số nợ chưa trả của 03 Hợp đồng nêu trên là: 93.870.832.186 đồng, trong đó nợ gốc là 68.923.114.843 đồng; nợ lãi là 24.947.717.343 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn 20.055.952.963 đồng, nợ lãi quá hạn: 3.984.934.653 đồng, nợ lãi chậm trả là 906.829.727 đồng).

Như vậy có thể thấy, tổng nghĩa vụ đối với các khoản nợ gốc và lãi theo từng Hợp đồng mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn nêu trên là không thay đổi so với khoản nợ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn phải trả số nợ chung của cả 03 Hợp đồng.

Như vậy, kháng cáo của Công ty T3 là không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3] Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty T3 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về Án phí, lệ phí tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 127, 274,

Điều 280, 299, Điều 317, 323, 342 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3.

Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 phải trả cho Ngân hàng N số tiền còn nợ theo các Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 03/3/2008, Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV2014-00486 ngày 19/05/2014, Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV2020-00737 ngày 10/9/2020 và các phụ lục kèm theo các Hợp đồng số tiền tính đến ngày 04/6/2024 là 93.870.832.186 đồng, trong đó nợ gốc là 68.923.114.843 đồng; nợ lãi là 24.947.717.343 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn 20.055.952.963 đồng, nợ lãi quá hạn: 3.984.934.653 đồng, nợ lãi chậm trả là 906.829.727 đồng). Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ngày 03/3/2008 (4000-LAV2008-00943); Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PLHĐTD ngày 26/01/2009; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 08/6/2012; Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 26/3/2013; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 24/12/2013; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 03/6/2020: Số nợ bị đơn phải trả theo Hợp đồng này là 9.802.717.023 đồng, trong đó nợ gốc là 6.391.481.332 đồng, nợ lãi là 3.411.235.691 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn là 2.941.065.639 đồng, lãi quá hạn là 470.170.025 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV201400486 ngày 19/5/2014, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: 01/HĐ SĐBS ngày 17/12/2015; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 4000-LAV- 201400486/SĐBS/2020 ngày 03/6/2020: Số nợ bị đơn phải trả theo Hợp đồng này là 17.788.981.608 đồng, trong đó nợ gốc là 12.531.633.511 đồng, nợ lãi là 5.257.348.097 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn là 5.017.178.604 đồng, lãi quá hạn là 240.169.493 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 4000-LAV202000737 ngày 10/9/2020: Số nợ bị đơn phải trả theo Hợp đồng này là 66.279.133.555 đồng, trong đó nợ gốc là 50.000.000.000 đồng, nợ lãi là 16.279.133.555 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn là 12.097.708.720 đồng, lãi quá hạn là 3.274.595.108 đồng, lãi chậm trả là 906.829.727 đồng).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, lãi chậm trả phát sinh theo mức lãi suất quy định tại các hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 05/6/2024 cho đến ngày trả hết nợ.

Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đảm bảo cho khoản vay để thu hồi nợ là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Công trình Khách sạn N1 – nay là Khách sạn J tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại địa chỉ: Số H C, phường P,

thành phố H; diện tích xây dựng: 435,7 m²; diện tích sàn: 4.149,7 m²; cấp công trình: Cấp 2; số tầng: 09 tầng + tầng lửng; có kết cấu T2 gạch, khung bê tông cốt thép, mái tôn. Khách sạn N1, nay là khách sạn J bao gồm: Phần xây dựng cơ bản; toàn bộ hệ thống điện, thiết bị và vật dụng các loại gắn liền trên tường; hệ thống thang máy; trang vật dụng sử dụng cho từng phòng và các tài sản phụ trợ khác gắn liền với khách sạn N1; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 730897; Sổ vào sổ cấp cấp GCN: CT06768 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 26 tháng 12 năm 2016 cho Công ty TNHH MTV T3.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả nợ A thì Công ty T3 tiếp tục nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán khoản nợ.

3. Về án phí và các chi phí tố tụng khác

+ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 phải chịu 201.870.000 đồng.

- Trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 95.739.000 đồng (chín mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006539, ngày 23/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế (nay là Chi cục Thi hành án dân sự quận Thuận Hóa, thành phố H).

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng N tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

+ Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0004347 ngày 15/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Huế;
- TAND quận Thuận Hóa;
- Cục THADS quận Thuận Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Nam

- Lưu Tờ DS.